



SO SÁNH SINH TRƯỞNG, NĂNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG CỦA MỘT SỐ GIỐNG DƯA LÊ (*CUCUMIS MELO L.*) F1 TRONG ĐIỀU KIỆN NHÀ MÀNG VỤ XUÂN HÈ 2018 TẠI THỪA THIÊN HUẾ

Trương Thị Hồng Hải^{1*}, Trần Nhật Linh², Nguyễn Đình Thành¹

¹Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế, Tỉnh lộ 10, Phú Thượng, Phú Vang, Thừa Thiên Huế, Việt Nam

²Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

Tóm tắt: Dưa lê (*Cucumis melo L.*), thuộc họ bầu bí, là một trong những loại trái cây phổ biến mùa hè ở Việt Nam. Trong nghiên cứu này chúng tôi so sánh khả năng sinh trưởng, năng suất và chất lượng của 5 giống dưa lê F1 gồm Inthanon RZ (Peru), Rangipo RZ (Peru), AB Sweet (Thái Lan), PN128 (Thái Lan) và Kim Cô Nương (Đối chứng – Việt Nam) được trồng trên đất phù sa không được bồi hàng năm trong điều kiện nhà màng. Thí nghiệm được bố trí theo kiểu hoàn toàn ngẫu nhiên với 3 lần nhắc lại, với 20 cây được trồng cho mỗi lần nhắc. Các giống có thời gian sinh trưởng từ 70 đến 74 ngày và có đặc điểm hình thái quả và chất lượng quả phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng. Các giống có khả năng sinh trưởng tốt, chống chịu sâu bệnh khá, cho năng suất vượt trội so với giống đối chứng Kim Cô Nương từ 2,38 đến 8,26 tấn/ha. Giống Inthanon RZ có khả năng sinh trưởng tốt nhất khi đường kính quả, chiều dài quả, độ brix, khối lượng quả và năng suất đạt cao nhất so với các giống tham gia thí nghiệm. Inthanon RZ là giống đầu tiên được thử nghiệm trồng ở Huế. Vì vậy, cần tiếp tục đánh giá các vụ tiếp theo để xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác thích hợp cho giống Inthanon RZ và đưa giống này vào cơ cấu cây trồng của địa phương.

Từ khóa: chất lượng, *Cucumis melo L.*, dưa lê, nhà màng

1 Đặt vấn đề

Dưa lê (*Cucumis melo L.*) thuộc họ bầu bí (Cucurbitaceae) bao gồm các giống dưa lưới như *C. melo* nhóm Reticulatus và các giống dưa vỏ mịn như *C. melo* nhóm Inodorus. Đây là một loại quả được tiêu thụ mạnh bởi hương vị thơm ngon, màu sắc hấp dẫn và có giá trị dinh dưỡng phong phú. Dưa lê được sử dụng chủ yếu như trái cây ăn tươi hoặc nước ép giải khát. Dưa lê chứa nhiều kali (khoảng 593 mg/236 g) và vitamin C [1, 4]. Hơn nữa, đây là một trong những loại trái cây chứa nhiều beta-caroten, một chất chống oxy hóa hiệu quả. Trong 1 g dưa lê có tới 20,4 µg betacaroten, gấp khoảng 100 lần so với táo, 20 lần so với cam và 10 lần so với chuối [1]. Tuy nhiên, giá trị dinh dưỡng của dưa lê phụ thuộc nhiều vào giống và phương pháp canh tác.

Cũng như các cây trong họ bầu bí, cây dưa lê có thời gian sinh trưởng ngắn ngày và cho năng suất cao. Hiện nay, nhiều nơi ở Việt Nam đã hình thành vùng trồng dưa ở trong nhà

* Liên hệ: tthai@hueuni.edu.vn

màng theo hướng sản xuất hàng hóa. Việc sử dụng nhà màng để sản xuất nông nghiệp sẽ làm tăng hiệu quả kinh tế trong điều kiện sản xuất thâm canh. Nhà màng có thể hạn chế vấn đề sâu bệnh lây lan và thuốc hóa học phòng trừ. Hơn nữa, canh tác trong nhà màng cho phép điều khiển độ ẩm của đất và không phụ thuộc vào thời tiết, nhất là mưa. Hiện nay, các vùng trồng dưa lê lớn ở các tỉnh như Lâm Đồng, Ninh Thuận và thành phố Hồ Chí Minh đang áp dụng kỹ thuật bán thủy canh nhằm kiểm soát được tình hình sâu bệnh hại. Tuy nhiên, chất lượng dưa lê trồng bằng phương pháp bán thủy canh kém hơn rất nhiều so với trồng ở đất và các giống dưa lê khác nhau thì chất lượng quả cũng khác nhau. Hiện nay, ngoài các giống thuần truyền thống được trồng từ lâu đời như dưa lê trắng Hà Nội, dưa lê mật Bắc Ninh hay dưa lê Hải Dương cho quả nhỏ, thơm và vị ngọt, nhiều công ty giống cây trồng (Nông Hữu, Trang Nông và Thần Nông) đã đưa vào sản xuất một số giống dưa lê lai F1 nhập nội như: 1349, 235, Thu Mật (246), Thiên Hương (221), Thu Hoa (1217), Kim Cô Nương (1382), Nữ Thần (1054), Kim Cúc hay Ngọc Thanh Thanh cho năng suất cao, quả to, đa dạng về màu sắc và hình dạng.

Thừa Thiên Huế thuộc vùng đồng bằng duyên hải miền Trung, là tỉnh có điều kiện khí hậu thích hợp cho nhiều loại rau và dưa sinh trưởng và phát triển. Tuy nhiên, các loại dưa được bán trên thị trường hiện nay chủ yếu được nhập khẩu hoặc được vận chuyển từ miền Nam nên không tránh khỏi chất lượng và mùi vị của dưa thay đổi so với ban đầu. Việc nghiên cứu và sản xuất dưa lê vẫn chưa được quan tâm để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng về cả số lượng và chất lượng tại Thừa Thiên Huế. Vì vậy, mục đích của nghiên cứu là tìm ra giống dưa lê F1 cho năng suất cao và phẩm chất tốt, phù hợp với điều kiện sản xuất trong nhà màng ở Thừa Thiên Huế. Từ đó, các nghiên cứu mới nên được tiến hành để xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác dưa lê, tạo tiền đề cho sản xuất tập trung và hướng đến cung cấp sản lượng ổn định cho thị trường trong tỉnh và cả nước.

2 Vật liệu và phương pháp

2.1 Vật liệu

Thí nghiệm được tiến hành trên 5 giống dưa lê F1 (Bảng 1). Trong đó, 4 giống có nguồn gốc ở nước ngoài và 1 giống có nguồn gốc ở Việt Nam dùng làm đối chứng (Kim Cô Nương).

Bảng 1. Các giống dưa lê F1 được sử dụng trong thí nghiệm

STT	Tên giống	Công ty phân phối	Nguồn gốc
1	Inthanon RZ	Ruk Zwaan	Peru
2	Rangipo RZ	Ruk Zwaan	Peru
3	AB Sweet	Khang Nguyễn	Thái Lan
4	PN128	Phú Nông	Thái Lan
5	Kim Cô Nương (Đối chứng)	Nông Hữu	Việt Nam

2.2 Địa điểm và thời gian

Thí nghiệm được tiến hành trong nhà màng tại Viện Công Nghệ Sinh Học, Đại Học Huế, xã Phú Thượng, huyện Phú Vang, tỉnh Thừa Thiên Huế. Thời gian nghiên cứu từ tháng 1 đến tháng 4 năm 2018.

2.3 Bố trí thí nghiệm

Thí nghiệm bao gồm 5 công thức được bố trí theo khối hoàn toàn ngẫu nhiên với 3 lần nhắc lại. Mỗi lần nhắc lại trồng 20 cây. Diện tích mỗi ô thí nghiệm là 4,8 m² và diện tích toàn thí nghiệm là 120 m².

2.4 Các biện pháp kỹ thuật trồng trọt và chăm sóc

Các biện pháp canh tác được áp dụng dựa theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-91:2012/BNNPTNT về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống dưa hấu. Tại giai đoạn vườn ươm, hạt giống được gieo trên giá thể gồm trấu hun và đất bột trộn theo tỷ lệ 1:1. Hạt được gieo trong khay nhựa, tưới ẩm và đặt trong vườn có mái che. Tưới nước hàng ngày để giữ ẩm cho đất. Khi cây có 4–6 lá thật thì đem trồng. Tại giai đoạn trồng sản xuất, sau khi làm đất và làm sạch cỏ dại, đất được lên luống với chiều cao 20 cm, mặt luống rộng 1 m và rãnh rộng 20 cm. Trong thí nghiệm này, đất trồng là đất phù sa không được bồi hàng năm. Mặt luống được phủ màng phủ nông nghiệp (PE) và sau đó đục lỗ để trồng cây. Cây được trồng thành hàng đôi (2 hàng/luống). Khoảng cách giữa cây với cây, hàng với hàng lần lượt là 50 cm và 80 cm. Mật độ là 21.000 cây/ha. Sau trồng cần tưới nước giữ ẩm cho đất.

Tổng lượng phân bón cho 1 ha là 20 tấn phân hữu cơ hoai mục, 80 kg N, 90 kg P₂O₅, 150 kg K₂O và 400 kg vôi. Bón lót toàn bộ phân hữu cơ, phân lân, vôi, 1/3 lượng đạm và 1/3 lượng kali. Bón thúc được chia làm ba đợt với lượng đạm và kali còn lại. Làm giàn để nâng đỡ cây khi cây chuẩn bị ra hoa.

Thụ phấn và tia trái: Vật bỏ toàn bộ các nhánh phụ và hoa từ gốc đến lá thứ 10. Để các hoa cái từ lá thứ 10 và thụ phấn các hoa cái từ nách lá thứ 10 đến 13 (thường thụ phấn 3–4 quả). Sau khi đậu quả ổn định, duy nhất một quả to, tròn và cân đối trên cây sẽ được giữ lại. Quả đã chọn cần được treo trên dây vững chắc. Tiến hành cắt bỏ các quả còn lại. Hàng ngày, bấm ngọn và tia nụ hoa để dinh dưỡng tập trung nuôi quả. Thu hoạch khi quả bắt đầu chuyển màu (bắt đầu chín). Theo dõi sâu bệnh gây hại hàng ngày.

2.5 Các chỉ tiêu theo dõi

Các chỉ tiêu sinh học được theo dõi trực tiếp tại nhà màng và lấy mẫu đại diện 5 cây/ô thí nghiệm, gồm: thời gian từ trồng đến 3 lá thật (ngày); thời gian từ trồng đến ra tua cuốn (ngày); thời gian từ trồng đến phân cành (ngày); thời gian từ trồng đến ra hoa cái đầu (ngày); thời gian

từ trồng đến thu hoạch (ngày). Các chỉ tiêu được tính từ khi 50% số cây trong ô thí nghiệm thể hiện đặc tính trên.

Các đặc điểm hình thái lá được quan sát bằng mắt thường như hình dạng, màu sắc, mép lá và lông trên mặt lá. Độ dài và độ rộng lá được đo bằng thước dây lần lượt tại vùng dài nhất và rộng nhất. Một số chỉ tiêu về quả gồm màu sắc vỏ quả, màu sắc thịt quả, đường kính quả được đo tại phần nở rộng nhất (cm), độ dài quả được đo từ đỉnh quả đến đáy quả, độ dày thịt quả (cm) là khoảng cách được đo từ vỏ quả đến ruột quả, và độ brix đo bằng máy đo độ brix.

Chỉ tiêu năng suất và các yếu tố năng suất gồm: khối lượng trung bình quả (g); năng suất lý thuyết (tấn/ha) = (khối lượng trung bình/cây (kg) × mật độ/ha)/1000

Các chỉ tiêu về sâu bệnh bao gồm:

– Tỷ lệ cây bị bệnh (%) = (Số cây bị bệnh/tổng cây theo dõi) × 100

– Sâu hại = Số sâu hại/m²

2.6 Xử lý số liệu

Các số liệu trung bình được xử lý bằng chương trình Excel. Phân tích sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các giống bằng phần mềm Statistix.

3 Kết quả và thảo luận

3.1 Sự thay đổi nhiệt độ và số giờ nắng trong thời gian nghiên cứu

Bảng 2 cho thấy vụ Xuân Hè năm 2018 có nhiệt độ trung bình luôn trong trạng thái tăng từ tháng 12 đến tháng 4 và dao động từ 19°C đến 25°C. Nhiệt độ thấp nhất là 12,2°C ở tháng 1 và cao nhất là 36,6°C ở tháng 4. Nhiệt độ trong tháng 1 và tháng 2 khá thấp có thể ảnh hưởng đến thời kỳ cây con. Tổng số giờ nắng tăng cao trong tháng 3 và tháng 4 thích hợp để hỗ trợ làm chín quả và tổng hợp đường.

Bảng 2. Số liệu khí tượng tại thành phố Huế từ tháng 12 năm 2017 đến tháng 4 năm 2018

Tháng/năm	Nhiệt độ (°C)			Nắng (giờ)
	Trung bình	Lớn nhất	Nhỏ nhất	
12/2017	20,0	27,9	14,9	35
1/2018	20,3	32,8	13,2	80
2/2018	19,3	29,3	12,2	101
3/2018	23,0	35,5	16,1	156
4/2018	24,7	36,6	16,0	179

Nguồn: Trung tâm khí tượng thủy văn Thừa Thiên Huế

3.2 Thời gian hoàn thành các giai đoạn sinh trưởng và phát triển

Đối với dưa lê, thời gian sinh trưởng và phát triển được tính từ lúc mọc mầm cho đến khi thu hoạch. Các giống khác nhau sẽ trải qua từng giai đoạn trong khoảng thời gian không giống nhau. Một giống được đánh giá là giống tốt phải là giống có khả năng sinh trưởng phát triển tốt, có thời gian sinh trưởng tương đối ngắn, thích ứng rộng với điều kiện thời tiết và có tiềm năng cho năng suất cao [3]. Kết quả ở Bảng 3 cho thấy giống AB Sweet thể hiện thời gian từ trồng đến 3 lá thật, ra tua cuốn, phân cành, ra hoa cái đầu và thu hoạch dài nhất. Trong khi đó, giống Kim Cô Nương và PN 128 cho các kết quả thấp hơn so với các giống còn lại. Các giống cần 70 đến 74 ngày để sinh trưởng và cho quả thu hoạch. Đáng lưu ý là các giống có nguồn gốc từ nước ngoài thể hiện khả năng sinh trưởng và phát triển chậm hơn so với giống đối chứng ở trong nước. Trong nghiên cứu này, giống Kim Cô Nương có thời gian sinh trưởng tương đương với kết quả nghiên cứu của Vũ Văn Liết và Hoàng Đăng Dũng [6].

Bảng 3. Thời gian hoàn thành các giai đoạn của các giống dưa lê F1

Giống	Từ khi trồng đến... (ngày)				
	3 lá thật	Ra tua cuốn	Phân cành	Ra hoa cái đầu	Thu hoạch
Inthanon RZ	21	25	29	34	72
Rangipo RZ	21	24	28	33	71
AB Sweet	22	26	30	35	74
PN128	19	23	25	31	70
Kim Cô Nương	18	22	25	30	70

3.3 Khả năng sinh trưởng và phát triển của các giống dưa lê F1

Khả năng sinh trưởng của các giống dưa lê được thể hiện ở Bảng 4. Qua theo dõi, chúng tôi thấy độ dài lá có sự chênh lệch lớn giữa các giống. Giống Inthanon RZ và PN128 có lá dài nhất (39,65 cm) và khác biệt có ý nghĩa thống kê so với các giống còn lại. Giống đối chứng cho lá ngắn nhất (21,11 cm). Độ rộng lá nhỏ nhất ở giống Rangipo RZ; các giống còn lại có lá rộng tương đương nhau (không có sự sai khác về thống kê). Giống Inthanon RZ có độ dài đốt lớn nhất, nhưng đường kính đốt lại nhỏ nhất. Chiều dài và đường kính đốt của giống AB Sweet nhỏ nhất trong các giống nghiên cứu. PN128 có đường kính đốt lớn nhất và thân cây biểu hiện sinh trưởng cân đối nhất trong các giống nghiên cứu. Trên dạng cây đơn tính đồng chu như dưa lê, số lượng hoa nhiều và tỷ lệ hoa đực/hoa cái hợp lý là yếu tố góp phần nâng cao tỷ lệ đậu quả. Số quả hữu hiệu chính là một trong các yếu tố quyết định năng suất dưa lê. Số hoa đực được ghi nhận nhiều nhất ở giống Rangipo RZ nhưng không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê so với các giống còn lại. Trong khi đó, giống Inthanon RZ cho số hoa cái nhiều nhất (14,13

hoa) và thể hiện sự khác biệt có ý nghĩa so với các giống khác. Giống đối chứng có số hoa đực và hoa cái thấp nhất.

Bảng 4. Khả năng sinh trưởng và phát triển của các giống dưa lê F1

Giống	Độ dài lá (cm)	Độ rộng lá (cm)	Chiều dài đốt (cm)	Đường kính đốt (cm)	Số hoa đực (hoa)	Số hoa cái (hoa)
Inthanon RZ	39,65 ^a	22,88 ^a	15,23 ^a	0,81 ^b	17,80 ^{ab}	14,13 ^a
Rangipo RZ	32,60 ^c	20,97 ^b	11,45 ^b	1,02 ^a	18,87 ^a	13,00 ^b
AB Sweet	35,84 ^b	23,19 ^a	10,59 ^b	0,73 ^b	18,13 ^{ab}	12,67 ^b
PN128	39,65 ^a	22,55 ^{ab}	12,3 ^{ab}	1,04 ^a	17,80 ^{ab}	13,13 ^b
Kim Cô Nương	32,11 ^c	21,61 ^{ab}	13,11 ^{ab}	0,82 ^b	16,73 ^b	12,67 ^b
<i>LSD</i> _{0,05}	3,01	1,63	3,17	0,17	1,45	0,77

Ghi chú: Các chữ cái *a, b, c* biểu thị mức độ sai khác giữa các giá trị trong đó các giá trị có cùng chữ cái thì sự sai khác không có ý nghĩa thống kê.

3.4 Một số đặc điểm hình thái lá của các giống dưa lê F1

Trong cùng một loại cây trồng, các giống khác nhau thì có đặc điểm về hình thái không giống nhau cả về chiều cao, số lá, số cành trên thân chính và màu sắc các bộ phận trên cây. Nghiên cứu chỉ tiêu này giúp chúng ta có nhận định bước đầu để nhận biết từng giống, đồng thời chỉ tiêu này cũng giúp chúng ta có cơ sở chọn ra những giống có đặc tính phù hợp với điều kiện sản xuất của từng vùng. Kết quả cho thấy hầu hết các giống dưa không có sự khác biệt về đặc điểm hình thái như lá hình thận, màu lá xanh đậm, mép lá hình răng cưa và có lông trên mặt lá dạng trung bình (số liệu không trình bày). Duy nhất, giống Kim Cô Nương có lá màu xanh nhạt và lông dưới lá ít nhất.

3.5 Đặc điểm hình thái và chất lượng quả của các giống dưa lê F1

Bảng 5 cho thấy đặc điểm hình thái quả của các giống có sự khác nhau rõ rệt. Vỏ quả của giống AB Sweet và PN128 có màu xanh nhạt vân lưới; giống Inthanon RZ có màu vỏ quả xanh đậm vân lưới; giống Rangipo RZ có màu vỏ quả vàng vân lưới; trong khi đó, giống Kim Cô Nương có vỏ quả màu vàng và không có vân lưới. Thịt quả của các giống Inthanon RZ, AB Sweet và PN128 có màu cam; riêng giống Rangipo RZ có thịt quả màu xanh và Kim Cô Nương có màu trắng xanh. Màu sắc thịt quả khác nhau biểu thị hàm lượng chất dinh dưỡng trong quả khác nhau. Độ giòn của thịt quả là một tính trạng quyết định đến chất lượng và thị hiếu của người tiêu dùng. Thông thường, người lớn tuổi thích thịt quả mềm, nhưng người trẻ thích thịt quả giòn. Chọn được các giống phù hợp thị hiếu của mọi lứa tuổi là rất quan trọng. Giống Inthanon RZ có thịt quả mềm; các giống còn lại có thịt quả giòn. Giống Inthanon RZ và Kim Cô Nương có mùi thịt quả thơm hơn so với các giống còn lại.

Độ dày thịt quả, độ brix và độ cứng của thịt quả là các tính trạng chính quyết định đến chất lượng của dưa lê. Giống Inthanon RZ đạt độ dài quả, đường kính quả, độ dày thịt quả và độ brix cao nhất (14,12). So sánh với giống Kim Cô Nương, sự khác biệt về các đặc tính này của giống Inthanon RZ rất nổi trội và có ý nghĩa thống kê. Giống AB Sweet, mặc dù không có kích thước quả to như hai giống xuất xứ từ Peru nhưng có độ brix cao (12,19) và chỉ xếp sau giống Inthanon RZ. Đường kính quả và độ brix của giống Kim Cô Nương trong nghiên cứu này tương đương với kết quả nghiên cứu của Trần Thị Ba và cs. [5], nhưng thấp hơn kết quả nghiên cứu của Vũ Văn Liết và Hoàng Đăng Dũng (2012) [6].

Bảng 5. Đặc điểm hình thái và chất lượng quả của các giống dưa lê F1

Giống	Màu vỏ quả	Màu thịt quả	Độ giòn thịt quả	Hương thơm	Độ dài quả (cm)	Đường kính quả (cm)	Độ dày thịt quả (cm)	Độ brix
Inthanon RZ	Xanh đậm vân lưới	Cam	Gìon	Thom	21,96 ^a	14,08 ^a	3,52 ^a	14,12 ^a
Rangipo RZ	Vàng vân lưới	Trắng xanh	Mềm	Ít thom	21,61 ^a	13,63 ^a	3,37 ^{ab}	10,79 ^b
AB Sweet	Xanh nhạt vân lưới	Cam	Gìon	Ít thom	20,83 ^{ab}	11,32 ^b	3,51 ^a	12,19 ^a
PN128	Xanh nhạt vân lưới	Cam	Gìon	Ít thom	21,61 ^{ab}	10,17 ^c	3,20 ^b	10,52 ^b
Kim Cô Nương	Vàng	Trắng xanh	Gìon	Thom	20,25 ^b	11,24 ^b	2,98 ^c	10,04 ^b
<i>LSD</i> _{0,05}					1,16	0,68	0,22	0,76

Ghi chú: Các chữ cái *a, b, c* biểu thị mức độ sai khác giữa các giá trị trong đó các giá trị có cùng chữ cái thì sự sai khác không có ý nghĩa thống kê.

3.6 Năng suất và yếu tố cấu thành năng suất của các giống dưa lê F1

Dưa lê là loại rau ăn quả có tiềm năng. Năng suất được cấu thành từ các yếu tố sau: mật độ, số quả thương phẩm trên cây và khối lượng trung bình quả. Để quả dưa lê to đều và phẩm chất tốt, hoa cái ở lá thứ 9 bắt đầu được thụ phấn. Năng suất của các giống dưa lê được thể hiện ở Bảng 6. Giống Inthanon RZ có khối lượng quả (1,53 kg) và năng suất (32,06 tấn/ha) cao nổi trội và khác biệt có ý nghĩa so với các giống còn lại. Khối lượng quả trung bình của các giống còn lại dao động từ 1,13 kg (Kim Cô Nương) đến 1,35 kg (PN 128). Hai giống có xuất xứ từ Thái Lan (AB Sweet and PN 128) đều cho khối lượng quả trung bình như nhau nên năng suất đạt mức tương đương khoảng 28 tấn/ha. Năng suất thấp nhất (23,8 tấn/ha) được ghi nhận ở giống đối chứng Kim Cô Nương. Tuy nhiên, khối lượng quả và năng suất của giống Kim Cô Nương ở nghiên cứu này lại cao hơn ở nghiên cứu của Vũ Văn Liết và Hoàng Đăng Dũng (2012) [6] nhưng lại thấp hơn ở nghiên cứu của Trần Thị Ba và cộng sự (2009).

Bảng 6. Khối lượng quả và năng suất của các giống dưa lê

Giống	Khối lượng quả (kg)	Năng suất (tấn/ha)	Tổng số quả thương phẩm/cây
Inthanon RZ	1,53 ^a	32,06 ^a	1
Rangipo RZ	1,25 ^{bc}	26,18 ^{bc}	1
AB Sweet	1,33 ^b	28,00 ^b	1
PN128	1,35 ^b	28,28 ^b	1
Kim Cô Nương	1,13 ^c	23,80 ^c	1
LSD _{0,05}	0,17	3,54	

Ghi chú: Các chữ cái *a, b, c* biểu thị mức độ sai khác giữa các giá trị trong đó các giá trị có cùng chữ cái thì sự sai khác không có ý nghĩa thống kê.

3.7 Tình hình sâu bệnh hại

Sâu xám là sâu có màu xám nâu hoặc đen bóng phá hoại trên lá làm khuyết lá. Ở giai đoạn cây con, sâu có thể cắn ngang thân cây làm giảm mật độ của cây. Mật độ sâu xám gây hại ở các giống dao động từ 2,33 con/m² đến 5 con/m². Sâu xanh gây hại trong giai đoạn phát triển của quả đến thu hoạch như đục quả, gây giảm tỷ lệ quả thương phẩm trên cây. Mật độ sâu xanh gây hại cao nhất ở giống Kim Cô Nương và PN128 với 1,67 con/m², tiếp đến là giống Inthanon RZ với 1 con/m²; mật độ sâu xanh thấp nhất ở giống AB Sweet và Rangipo RZ với 0,67 con/m². Nhìn chung, sâu xám gây hại các giống tham gia thí nghiệm có mật độ cao hơn so với sâu xanh. Mặc dù, hầu hết các giống đều bị sâu gây hại nhưng tất cả các cây trên ô thí nghiệm đều cho thu hoạch.

Bảng 7. Tình hình sâu bệnh hại trên các giống thí nghiệm

Giống	Sâu xám (con/m ²)	Sâu xanh (con/m ²)	Bệnh thối gốc (%)	Bệnh phấn trắng (%)
Inthanon RZ	3,33 ^{abc}	1,00 ^a	6,67 ^a	1,67 ^a
Rangipo RZ	3,00 ^{bc}	0,67 ^a	6,67 ^a	1,00 ^a
AB Sweet	5,00 ^a	0,67 ^a	13,33 ^a	2,33 ^a
PN128	2,33 ^c	1,67 ^a	6,67 ^a	1,00 ^a
Kim Cô Nương	4,67 ^{ab}	1,67 ^a	13,33 ^a	2,33 ^a
LSD 0,05	1,91	1,95	2,06	1,82

Ghi chú: Các chữ cái *a, b, c* biểu thị mức độ sai khác giữa các giống trong đó các giống có cùng chữ cái thì không sai khác thống kê.

Qua theo dõi chúng tôi thấy tất cả các giống đều bị bệnh thối gốc gây hại, nhưng tỷ lệ gây hại là không giống nhau. Trong khi giống đối chứng và giống AB Sweet bị hại ở mức cao

(13,33%) thì giống Inthanon RZ, Rangipo RZ, PN128 chỉ bị hại ở mức thấp hơn (6,67%) và khác biệt không đáng kể về mức độ gây hại. Bệnh phấn trắng gây hại chủ yếu ở phần lá. Lúc mới xuất hiện, trên lá có từng vết lá màu xanh bình thường, dần dần chuyển sang màu vàng, vết bệnh rộng dần và phủ một lớp nấm dày như bột mịn màu trắng. Lớp nấm có màu xám tro phủ lên lá khiến lá mất khả năng quang hợp, chuyển sang vàng tía, khô dần và rụng đi. Bệnh làm cho cây phát triển kém. Các giống tham gia thí nghiệm có tỷ lệ cây bị bệnh không đáng kể, dao động trong khoảng 1 đến 3%.

4 Kết luận

Thí nghiệm được tiến hành để so sánh khả năng sinh trưởng và phát triển của các giống dưa lê F1 đang phổ biến trên thị trường trong điều kiện nhà màng và trồng trên đất phù sa không được bồi hàng năm tại Thừa Thiên Huế. Thời gian sinh trưởng của các giống dao động trong khoảng 70 đến 74 ngày. Các giống tham gia thí nghiệm có đặc điểm hình thái và tính chất quả đa dạng như màu sắc thịt quả, độ giòn, thơm và hơn nữa là độ brix cao. Các giống tham gia thí nghiệm có khả năng sinh trưởng tốt, khả năng chống chịu sâu bệnh khá và khả năng cho năng suất vượt trội so với giống đối chứng Kim Cô Nương từ 2,38 đến 8,26 tấn/ha. Trong đó, giống Inthanon RZ xuất xứ từ Peru là nổi trội nhất về khả năng thích nghi, chất lượng quả và năng suất. Vì vậy, cần tiếp tục đánh giá ở các vụ tiếp theo để khẳng định sự vượt trội của giống dưa này và xây dựng quy trình kỹ thuật canh tác dưa lê trong nhà màng để đưa giống Inthanon RZ vào sản xuất tại địa phương cũng như những vùng có điều kiện thời tiết khí hậu, đất đai tương tự với điều kiện Thừa Thiên Huế.

Tài liệu tham khảo

1. Adams C. F. (1975), *Nutritive value of American foods in common units*, U.S. Department of Agriculture, Agric Handbook, 425, 29.
2. Adams C. F. và Richardson M. (1981), *Nutritive value of foods*, USDA Home and Garden Bul. 72. Government Printing Office, Washington DC, USA, A2–A35.
3. Đào Mạnh Khuyến (1986), *Kỹ thuật trồng dưa*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
4. Tạ Thị Thu Cúc, Hồ Hữu An, Nghiêm Thị Bích Hà (2000), *Cây rau*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
5. Trần Thị Ba, Trần Thiện Thiên Trang và Võ Thị Bích Thủy (2009), So sánh sự sinh trưởng, năng suất và phẩm chất của 11 giống dưa lê trong nhà lưới vụ xuân hè 2007, *Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ*, 10(2), 238–243.

6. Vũ Văn Liết và Hoàng Đăng Dũng (2012), Đánh giá khả năng sinh trưởng, phát triển và năng suất của một số giống dưa lê nhập nội từ Trung Quốc tại Gia Lâm, Hà Nội, *Tạp chí Khoa học và Phát triển Trường ĐH Nông nghiệp I*, 10(2), 238–243.

GROWTH, YIELD AND QUALITY OF MELON (*CUCUMIS MELO L.*) F1 HYBRID VARIETIES CULTIVATED UNDER PLASTIC-HOUSE CONDITIONS IN SPRING-SUMMER 2018 IN THUA THIEN HUE

Truong Thi Hong Hai^{1*}, Tran Nhat Linh², Nguyen Dinh Thanh¹

¹Institute of Biotechnology, Hue University, Road 10, Phu Vang, Thua Thien Hue, Vietnam

²University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

Abstract: In this study, we compared the growth, yield, and quality of five Melon F1 hybrid cultivars, namely Inthanon RZ (Peru), Rangipo RZ (Peru), AB Sweet (Thailand), PN128 (Thailand) and Kim Cô Nương (control – Vietnam), on alluvial soil without annual deposit under plastic house conditions. The experiment was arranged in a randomized complete block design with 3 replicates and 20 plants per replicate. All varieties have a growth period from 70 to 74 days after transplanting; the fruit morphology and fruit quality are suitable for consumers' tastes. The varieties show good resistance to pests and diseases and have a higher yield compared with the control (2.38 to 8.26 tons/ha). Inthanon RZ showed the best performance on growth and development, gaining the highest fruit diameter, flesh, brix, fruit weight, and yield among the varieties. Inthanon RZ is grown in Hue for the first time. It is necessary to further evaluate this variety in the next crops and develop a suitable technical cultivation procedure so that it can be introduced to the local crop structure.

Keywords: *Cucumis melo L.*, melon, plastic house, quality